

Số: 2423/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 10 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xin phê duyệt Đề án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn và Trung tâm xã Gành Dầu tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 1.315.000m² - tỷ lệ 1/2.000

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 806/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 4 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch và kế hoạch triển khai thực hiện theo điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2.000, quy mô khoảng 124,5ha;

Căn cứ Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu dân cư nông thôn và Trung tâm xã Gành Dầu tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô khoảng 154ha;



Xét đề nghị của Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc tại Tờ trình số 69/TTr-BQLPTPQ ngày 03 tháng 10 năm 2013 về việc xin phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn và Trung tâm xã Gành Dầu tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 1.315.000m² - tỷ lệ 1/2000,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn và Trung tâm xã Gành Dầu, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Về quy mô diện tích và ranh giới điều chỉnh quy hoạch:

Tổng diện tích khu đất lập điều chỉnh quy hoạch là 1.315.000m², tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Phạm vi ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: Biển, Vườn Quốc gia Phú Quốc;
- Phía Đông giáp: Dự án của Công ty Cổ phần Gia Huỳnh;
- Phía Nam giáp: Vườn Quốc gia Phú Quốc và Khu tái định cư xã Gành Dầu;
- Phía Tây giáp: Biển.

2. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:

- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư nông thôn và Trung tâm xã Gành Dầu nhằm cụ thể hóa điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 đã được duyệt;

- Điều chỉnh quy hoạch bố trí các khu ở nông thôn làng nghề kết hợp kinh doanh dịch vụ du lịch, khu trung tâm hành chính và các công trình công cộng, công viên cây xanh... đáp ứng nhu cầu ở, sản xuất, kinh doanh cho người dân địa phương, phù hợp với sự phát triển chung của xã Gành Dầu theo tiêu chí nông thôn;

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị làng nghề truyền thống; giữ lại và chỉnh trang các khu dân cư đã sinh sống ổn định;

- Xác định quy mô, cơ cấu và đề xuất giải pháp kiến trúc cho từng khu chức năng trong khu vực lập điều chỉnh quy hoạch;

- Xây dựng các tiêu chí về quy hoạch - kiến trúc phục vụ cho công tác quản lý, xúc tiến và kêu gọi đầu tư vào khu vực này, là cơ sở để triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 và dự án đầu tư.

3. Tính chất, chức năng:

Là khu dân cư nông thôn, làng nghề truyền thống và dịch vụ du lịch và là trung tâm hành chính của xã Gành Dầu. Tiêu chí quy hoạch hướng đến mục tiêu đáp ứng các điều kiện để góp phần xây dựng xã Gành Dầu thành xã nông thôn mới.

4. Quy mô dân số:

Quy mô dân số dự kiến khoảng 5.500 người.

5. Cơ cấu sử dụng đất, các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật:

5.1 Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

a. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất ở : 75,89m²/người;
- Đất công trình công cộng : 10,97m²/người;
- Đất thương mại dịch vụ : 2,51m²/người;
- Đất giáo dục : 6,53m²/người;
- Đất tôn giáo : 2,29m²/người;
- Đất an ninh quốc phòng : 12,16m²/người;
- Đất nông nghiệp : 10,45m²/người;
- Đất cây xanh - Thể dục thể thao : 61,16m²/người;
- Đất dự trữ phát triển : 5,47m²/người;
- Đất hạ tầng kỹ thuật : 1,56m²/người;
- Đất giao thông : 37,33m²/người.

b. Các chỉ tiêu về mật độ và tầng cao xây dựng:

- Đối với đất ở: Mật độ xây dựng tối đa là 90%, tầng cao xây dựng tối đa là 03 tầng;
- Đối với đất công trình công cộng: Mật độ xây dựng tối đa là 50%, tầng cao xây dựng tối đa là 03 tầng;
- Đối với đất thương mại dịch vụ: Mật độ xây dựng tối đa là 50%, tầng cao xây dựng tối đa là 05 tầng;
- Đối với đất giáo dục: Mật độ xây dựng tối đa là 35%, tầng cao xây dựng tối đa là 03 tầng;
- Đối với đất tôn giáo: Mật độ xây dựng tối đa là 30%, tầng cao xây dựng tối đa là 02 tầng;
- Đối với đất an ninh quốc phòng: Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa là 03 tầng;
- Đối với đất nông nghiệp: Mật độ xây dựng tối đa là 5%, tầng cao xây dựng tối đa là 01 tầng;
- Đối với đất cây xanh - thể dục thể thao: Mật độ xây dựng tối đa là 5%, tầng cao xây dựng tối đa là 02 tầng;
- Đối với đất dự trữ phát triển: Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa là 03 tầng;
- Đối với đất hạ tầng kỹ thuật: Mật độ xây dựng tối đa là 40%, tầng cao xây dựng tối đa là 02 tầng.

5.2 Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

a. Cấp nước:

- Sinh hoạt : 150 lít/người/ngày-đêm;
- Du lịch : 250 - 300 lít/người/ngày-đêm;



- Khách vắng lai : 100 - 120 lít/người/ngày;
- Nhân viên : 200 lít/người/ngày-đêm;
- Công trình công cộng -
thương mại dịch vụ : 2 lít/ m² sàn/ngày-đêm;
- Rửa đường, tưới cây : 0,5 - 3 lít/m²/ngày-đêm;
- Chữa cháy : 15 lít/s, số lượng đám cháy xảy ra đồng thời
là 02, thời gian là 03 giờ.

b. Cấp điện:

- Sinh hoạt : 1.500 kWh/người/năm;
- Du lịch : 2,5 - 3 kW/giờ/ngày-đêm;
- Công trình công cộng : 15 - 30 W/m² sàn/ngày-đêm.

c. Thoát nước thải: Tối thiểu 80% tổng lưu lượng nước cấp cần xử lý.

d. Rác thải:

- Sinh hoạt : 1,2 kg/người/ngày-đêm;
- Du lịch : 2,0 kg/người/ngày-đêm.

5.3 Quy hoạch sử dụng đất đai:

Tổng diện tích khu quy hoạch rộng 1.315.000m², được cơ cấu sử dụng như sau:

- Đất ở, chiếm diện tích: : 417.372m², tỷ lệ 31,74%;
- + Đất ở cải tạo, chỉnh trang, chiếm diện tích : 27.294m²;
- + Đất ở nhà phố, chiếm diện tích : 20.570m²;
- + Đất ở nhà vườn, chiếm diện tích : 188.705m²;
- + Đất ở dịch vụ và làng nghề truyền thống, : 180.803m².
- chiếm diện tích
- Đất công trình công cộng, chiếm diện tích : 60.344m², tỷ lệ 4,59%;
- Đất thương mại dịch vụ, chiếm diện tích : 13.829m², tỷ lệ 1,05%;
- Đất giáo dục, chiếm diện tích : 35.927m², tỷ lệ 2,73%;
- Đất tôn giáo, chiếm diện tích : 12.617m², tỷ lệ 0,96%;
- Đất an ninh quốc phòng, chiếm diện tích : 66.877m², tỷ lệ 5,09%;
- Đất nông nghiệp, chiếm diện tích : 57.501m², tỷ lệ 4,37%;
- Đất cây xanh - Thể dục thể thao, chiếm diện tích : 336.363m², tỷ lệ 25,58%;
- + Đất công viên cây xanh : 18.803m²;
- + Đất cây xanh cảnh quan : 266.987m²;
- + Đất cây xanh cách ly : 32.854m²;
- + Đất sân tập thể dục thể thao : 17.719m²;

- Đất dự trữ phát triển, chiếm diện tích : 30.067m², tỷ lệ 2,29%;
- Đất hạ tầng kỹ thuật, chiếm diện tích : 8.571m², tỷ lệ 0,65%;
- Đất bến bãi, quảng trường, chiếm diện tích : 15.535m², tỷ lệ 1,18%;
- Bãi đá, chiếm diện tích : 51.587m², tỷ lệ 3,92%;
- Bãi cát, chiếm diện tích : 3.098m², tỷ lệ 0,24%;
- Đất giao thông, chiếm diện tích : 205.312m², tỷ lệ 15,61%.

6. Bố cục phân khu chức năng và quy hoạch xây dựng công trình:

6.1. Đất ở (ký hiệu A):

Tổng diện tích chiếm đất là 417.372m², mật độ xây dựng từ 10 - 90%, tầng cao xây dựng tối đa là 3 tầng, được quy hoạch xây dựng như sau:

- Khu ở cải tạo chỉnh trang (ký hiệu từ A1-1 đến A1-9): Tổng diện tích chiếm đất là 27.294m², mật độ xây dựng từ 70 - 90%, tầng cao xây dựng từ 1 - 2 tầng;

- Khu ở nhà phố (ký hiệu từ A2-1 đến A2-3): Tổng diện tích chiếm đất là 20.570m², mật độ xây dựng từ 50 - 70%, tầng cao xây dựng từ 1 - 3 tầng;

- Khu ở nhà vườn (ký hiệu từ A3-1 đến A3-24): Tổng diện tích chiếm đất là 188.705m², mật độ xây dựng từ 20 - 30%, tầng cao xây dựng từ 1 - 2 tầng;

- Khu dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống (ký hiệu từ A4-1 đến A4-4): Tổng diện tích chiếm đất là 180.803m², mật độ xây dựng từ 10 - 15%, tầng cao xây dựng từ 1 - 3 tầng.

6.2. Đất công trình công cộng (ký hiệu B):

Tổng diện tích chiếm đất là 60.344m², mật độ xây dựng từ 30 - 40%, tầng cao xây dựng là 3 tầng, được quy hoạch xây dựng các công trình như: Ủy ban nhân dân, Đảng ủy, Công an xã, Trung tâm Học tập cộng đồng, Trạm Y tế, Chợ trung tâm,... (ký hiệu từ B1 đến B18).

6.3. Đất thương mại dịch vụ (ký hiệu C):

Tổng diện tích chiếm đất là 13.829m², mật độ xây dựng từ 30 - 50%, tầng cao xây dựng tối đa là 5 tầng, được quy hoạch xây dựng như sau:

- Khu thương mại dịch vụ (ký hiệu C1): Tổng diện tích chiếm đất là 4.050m², mật độ xây dựng từ 30 - 50%, tầng cao xây dựng từ 1 - 5 tầng;

- Khu thương mại dịch vụ (ký hiệu C2): Tổng diện tích chiếm đất là 9.779m², mật độ xây dựng từ 30 - 40%, tầng cao xây dựng từ 1 - 5 tầng.

6.4. Đất giáo dục (ký hiệu D):

Tổng diện tích chiếm đất là 35.927m², mật độ xây dựng từ 25 - 35%, tầng cao xây dựng tối đa là 03 tầng, được quy hoạch xây dựng các công trình như: Trường Mẫu giáo, Trường Tiểu học, Trường Trung học cơ sở,... (ký hiệu từ D1 - D4).

6.5. Đất tôn giáo (ký hiệu E):

Tổng diện tích chiếm đất là 12.617m², mật độ xây dựng từ 20 - 30%, tầng cao xây dựng từ 1 - 2 tầng.

6.6. Đất an ninh quốc phòng (ký hiệu F):

Tổng diện tích chiếm đất là 66.877m², mật độ xây dựng từ 30 - 40%, tầng cao xây dựng từ 1 - 3 tầng, được quy hoạch xây dựng các công trình như: Trạm ra-đa 620, Đồn Biên phòng 754,... (ký hiệu từ F1 - F6).

6.7. Đất nông nghiệp (ký hiệu G):

Tổng diện tích chiếm đất là 57.501m², mật độ xây dựng tối đa là 5%, tầng cao xây dựng là 01 tầng.

6.8. Đất cây xanh (ký hiệu H):

Tổng diện tích chiếm đất là 336.363m², mật độ xây dựng tối đa là 5%, tầng cao xây dựng tối đa là 01 tầng, bao gồm:

- Khu công viên cây xanh (ký hiệu từ H1-1 đến H1-2): Tổng diện tích chiếm đất là 18.803m², mật độ xây dựng tối đa là 5%, tầng cao xây dựng là 01 tầng;

- Khu cây xanh cảnh quan (ký hiệu từ H2-1 đến H2-12): Tổng diện tích chiếm đất là 266.987m²;

- Khu cây xanh cách ly (ký hiệu từ H3-1 đến H3-5): Tổng diện tích chiếm đất là 32.854m².

6.9. Đất dự trữ phát triển (ký hiệu I):

Tổng diện tích chiếm đất là 30.067m², mật độ xây dựng từ 30 - 40%, tầng cao xây dựng từ 1 - 3 tầng.

6.10. Đất hạ tầng kỹ thuật (ký hiệu J):

Tổng diện tích chiếm đất là 8.571m², mật độ xây dựng từ 15 - 20%, tầng cao xây dựng từ 1 - 2 tầng, được bố trí thành 02 khu (ký hiệu J1 và J2).

6.11. Đất bến bãi, quảng trường (ký hiệu K - L):

Tổng diện tích chiếm đất là 15.535m², mật độ xây dựng tối đa là 5%, tầng cao xây dựng từ 1 - 2 tầng.

6.12. Bãi đá (ký hiệu M):

Tổng diện tích chiếm đất là 51.587m².

6.13. Bãi cát (ký hiệu N):

Tổng diện tích chiếm đất là 3.098m².

7. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

7.1. Cơ cấu tổ chức không gian quy hoạch:

- Bố cục quy hoạch, tổ chức không gian cảnh quan khu vực lập quy hoạch đảm bảo phù hợp với định hướng của Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đảo Phú Quốc;

- Các khu chức năng trong khu quy hoạch được đầu nối với nhau một cách hài hòa. Các khối công trình tạo điểm nhấn cho toàn khu, được bố trí lệch nhau nhằm đảm bảo có hướng nhìn thoáng ra biển;

- Giữ lại và cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, quy hoạch thành khu làng nghề truyền thống thu hút khách đến tham quan;

- Phía Đông khu quy hoạch địa hình tương đối đẹp, cảnh quan còn hoang sơ nên thuận lợi cho việc xây dựng các khu làng nghề truyền thống kết hợp làm dịch vụ du lịch, làm phong phú thêm các loại hình vui chơi giải trí, nghỉ ngơi cho khách đến tham quan tại xã Gành Dầu;

- Các khu công trình công cộng, công viên cây xanh và giáo dục ở vị trí trung tâm của khu quy hoạch đảm bảo bán kính phục vụ tốt cho toàn khu;

- Khu cây xanh cách ly vừa đóng vai trò là cây xanh cảnh quan vừa đóng vai trò cách ly khu ở với các khu hạ tầng kỹ thuật, vừa là cây xanh hành lang an toàn kỹ thuật để xây dựng kè và mương thoát nước;

- Quy hoạch khu dự trữ phát triển để phục vụ cho các nhu cầu phát sinh trong tương lai;

- Giữ lại toàn bộ đất an ninh quốc phòng;

- Màu sắc của các công trình xây dựng phải đảm bảo hài hòa với tự nhiên và toàn khu quy hoạch.

7.2. Các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc:

- Các công trình ven bờ biển phải đảm bảo khoảng cách hành lang bảo vệ bờ biển tối thiểu là 50m, đối với khu vực nhiều bãi đá là 30m;

- Các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, nhà ở cần đảm bảo các quy định về tầm nhìn, khoảng lùi, mật độ xây dựng theo đúng chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra;

- Cây xanh trong các khu công viên, ven đường phải chọn loại cây phù hợp với điều kiện môi trường của địa phương, ưu tiên cho những cây sẵn có.

8. Quy hoạch xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a. Hệ thống giao thông đối ngoại:

- Đường Cửa Cạn - Gành Dầu (*ký hiệu mặt cắt 3-3*): Lộ giới rộng 21m, bao gồm: Mặt đường rộng 7,0m, lề mỗi bên rộng 1,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 6,0m. Tổng chiều dài khoảng 1.590m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường Suối Cái - Gành Dầu (*ký hiệu mặt cắt 3-3*): Lộ giới rộng 21m, bao gồm: Mặt đường rộng 7m, gờ lề mỗi bên rộng 1,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 6,0m. Tổng chiều dài khoảng 872m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường N1 (*ký hiệu mặt cắt 1-1*): Lộ giới rộng 31m, bao gồm: Mặt đường mỗi bên rộng 9m, dải phân cách rộng 3,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m. Tổng chiều dài khoảng 482m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

b. Hệ thống giao thông đối nội:

- Đường Gành Dầu - Mũi Dương: Bao gồm hai mặt cắt:

+ Mặt cắt (*ký hiệu mặt cắt 2-2*): Lộ giới rộng 28m, bao gồm: Mặt đường rộng 14m, dải phân cách giữa rộng 4m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m. Tổng chiều dài khoảng 278m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

+ Mặt cắt (*ký hiệu mặt cắt 4-4*): Lộ giới rộng 19m, bao gồm: Mặt đường rộng 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m. Tổng chiều dài khoảng 492m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường D1 (*ký hiệu mặt cắt 2-2*): Lộ giới rộng 28m, bao gồm: Mặt đường rộng 14m, dải phân cách giữa rộng 4,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m. Tổng chiều dài khoảng 401m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường D2 (*ký hiệu mặt cắt 4-4*): Lộ giới rộng 19m, bao gồm: Mặt đường rộng 9,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m. Tổng chiều dài khoảng 373m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường D3, D4, D5, N2, N3, N4, N5 (*ký hiệu mặt cắt 5-5*): Lộ giới rộng 16m, bao gồm: Mặt đường rộng 8,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,0m. Tổng chiều dài khoảng 3.706m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường D6, D7, D8, D9, D10 (*ký hiệu mặt cắt 6-6*): Lộ giới rộng 11m, bao gồm: Mặt đường rộng 5,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,0m. Tổng chiều dài khoảng 995m, kết cấu mặt đường lát đá chẻ;

- Đường số N6, N7, N8, N9 (*ký hiệu mặt cắt 6-6*): Lộ giới rộng 11m, bao gồm: Mặt đường rộng 5,0m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,0m. Tổng chiều dài khoảng 1.540m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa;

- Đường nội bộ (*ký hiệu mặt cắt 7-7*): Lộ giới rộng 4,0m, bao gồm: Mặt đường rộng 4,0m, vỉa hè: 0m. Tổng chiều dài khoảng 4.015m, kết cấu mặt đường lát đá chẻ.

8.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

a. Quy hoạch san nền:

- Giải pháp san nền: Bám sát địa hình tự nhiên và bám theo độ dốc thiết kế của những đường giao thông dự kiến trong khu quy hoạch. Chỉ san gạt cục bộ các khu đất trống, tránh khối lượng đào đắp lớn và được cân bằng đào đắp tại chỗ;

- Cao độ nền không chế xây dựng $H \geq +3,0m$;

- Tổng khối lượng đắp là: $69.549m^3$;

- Tổng khối lượng đào là: $72.927m^3$.

b. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế, xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải và hoạt động theo chế độ tự chảy. Nước mưa được thu gom bằng các tuyến cống nội bộ và đầu nối với các tuyến cống thoát nước chính nằm dọc theo trục giao thông và thoát ra suối hoặc ra biển bằng các cửa xả.

- Khối lượng vật tư chủ yếu:
- + Cống BTCT D400 : 4.407m;
- + Cống BTCT D600 : 11.020m;
- + Cống BTCT D800 : 2.657m;
- + Cống BTCT D1.000 : 663m;
- + Mương BTCT B1.000 : 2.848m;
- + Hồ ga các loại : 450m;
- + Cửa xả : 05 cái.

8.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho khu du lịch được lấy từ hệ thống cấp nước chung của đảo. Khu vực chưa có tuyến cấp nước chung của đảo, giai đoạn đầu được sử dụng nguồn nước ngầm (khai thác hạn chế) qua xử lý để cấp nước cho khu quy hoạch, giai đoạn sau đầu nối với hệ thống cấp nước chung toàn đảo;

- Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu trung bình khoảng 4.420,13 m³/ngày-đêm.

- Khối lượng vật tư chủ yếu:
- + Ống nhựa Ø200 : 2.610m;
- + Ống nhựa Ø150 : 4.669m;
- + Ống nhựa Ø100 : 7.586m;
- + Trụ cứu hỏa : 93 bộ.

8.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng:

- Nguồn điện cấp cho khu quy hoạch được lấy từ hệ thống cấp điện chung của đảo, đầu nối trên tuyến đường dây trung thế của khu vực;

- Sử dụng toàn bộ hệ thống cáp ngầm trung và hạ thế;
- Tổng phụ tải điện khoảng 55.457,36KW.

- Khối lượng vật tư chủ yếu:
- + Đường dây trung thế 22KV : 3.219m;
- + Đường dây hạ thế 0,4KV : 17.037m;
- + Đường dây chiếu sáng : 20.107m;
- + Trạm biến áp: : 05 trạm;
- + Trạm chiếu sáng : 01 trạm.

8.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng. Nước thải sinh hoạt phải được xử lý cục bộ tại các công trình bằng bể tự hoại trước khi thoát ra các tuyến cống thu gom để dẫn về trạm xử lý nước thải xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Tổng lưu lượng nước thải khoảng 1.173 m³/ngày-đêm, tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 80%;



- Khối lượng vật tư chủ yếu:
- + Cống BTCT D600 : 2.323m;
- + Cống BTCT D400 : 4.330m;
- + Cống BTCT D300 : 6.041m;
- + Cống STK Ø200 : 3.634m;
- + Hồ ga các loại : 91 cái.

b. Vệ sinh môi trường:

- Bố trí các thùng rác dọc theo các tuyến đường với các điểm trung chuyển rác có cự ly khoảng từ 150m - 350m;

- Rác thải được phân loại tại nguồn và thu gom ở từng khu, sau đó đưa về trạm trung chuyển rác thải chung của toàn khu và được xe vận chuyển về khu xử lý rác thải chung của đảo xử lý. Tổng khối lượng rác thải là 8,3tấn/ngày-đêm, tỷ lệ thu gom đạt 100%.

Điều 2. Giao Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Phú Quốc chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc, Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc cùng các Sở, ngành có liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ; Tổ chức công bố quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết thực hiện và giám sát thực hiện;

- Tiến hành cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa; Hoàn chỉnh quy định quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ban hành làm cơ sở quản lý xây dựng theo quy hoạch;

- Triển khai lập, trình phê duyệt: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Trưởng Ban Quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc, Chủ tịch UBND huyện Phú Quốc; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Phú Quốc cùng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTTH, P.KTCN;
- Lưu: VT, nvthanh (10 bản).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Sa